UBND XÃ THẠCH XUÂN
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /QĐ-VP

Thạch Xuân, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã Thạch Xuân đã được HĐND xã phê chuẩn

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026/ của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng Nhân dân xã Thạch Xuân khóa XXI, kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách xã năm 2026;

Xét đề nghị của Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã (*theo biểu 76 đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Văn phòng HĐND và UBND, các phòng, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
X. THẠCH XUÂN T. NGHỆ AN

Trần Thị Thu Trang

UBND XÃ THẠCH XUÂN
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 01a /TB-VP

Thạch Xuân, ngày 06 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO
Báo cáo Công khai thuyết minh Quyết toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026/ của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng Nhân dân xã Thạch Xuân khóa XXI, kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách xã năm 2026

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 như sau:

1. Quyết toán chi ngân sách năm 2025

Tổng quyết toán chi: 64.875.454.235 đồng. Trong đó:

- *Chi quyết toán kinh phí giao thực hiện chế độn tự chủ: 13.231.968.904 đồng, gồm:*

+ Chi quản lý Nhà nước: 9.706.980.706 đồng

+ Chi hoạt động Đảng: 1.799.937.858 đồng

+ Chi hoạt động chính trị xã hội: 1.624.256.440

+ Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội - Nghề nghiệp: 100.793.900 đồng

- *Chi quyết toán kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ:25.930.645.331 đồng, gồm:*

+ Chi Quản lý hành chính: 16.659.087.661 đồng

+ Chi Đảm bảo xã hội: 8.540.756.763 đồng

+ Chi hoạt động kinh tế: 2.075.956.705 đồng

+ Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 463.313.000 đồng

+ Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin: 1.086.409.400 đồng

+ Chi sự nghiệp phát thanh: 499.122.000 đồng

+ Chi sự nghiệp TDTT: 130.988.000 đồng

- *Chi quyết toán Đầu tư XDCB: 25.588.840.000 đồng*
- *Chi quyết toán nộp ngân sách cấp trên: 124.000.000 đồng*

Chi quyết toán ngân sách năm 2025 chủ yếu chi về các chế độ như Lương, phụ cấp Cán bộ, và các chế độ cho các đối tượng người có công cách mạng, Bảo trợ xã hội và các hoạt động của các phòng, đơn vị. Chi đầu tư XDCB trong năm ngân sách đảm bảo tiến độ. Đơn vị thực hiện tốt chế độ tự chủ chi phúc lợi cho CBCC, Viên chức và người lao động.

Trên đây là thông báo báo cáo công khai thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã Thạch Xuân./.

(Chi tiết theo biểu số 76 đính kèm)

Nơi nhận:
-Hồ sơ công việc;
-Trang thông tin xã;
-Lưu VT, KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
X. THẠCH XUÂN - T. HÀ TĨNH

Trần Thị Thu Trang

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã Thạch Xuân
Chương: 830

Mẫu biểu số 76

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VP ngày 06/4/2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**39.162.614.235**	**39.162.614.235**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**39.162.614.235**	**39.162.614.235**		
1	**Chi quản lý hành chính**	**26.366.068.367**	**26.366.068.367**		
	011 - Quốc phòng	**831.440.476**	**831.440.476**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	831.440.476	831.440.476		
	041 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	**217.244.000**	**217.244.000**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	217.244.000	217.244.000		
	341 - Quản lý nhà nước	**21.637.292.693**	**21.637.292.693**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.706.980.706	9.706.980.706		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	11.930.311.987	11.930.311.987		
	351 - Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	**1.799.937.858**	**1.799.937.858**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.799.937.858	1.799.937.858		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
	361 - Hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**1.624.256.440**	**1.624.256.440**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.624.256.440	1.624.256.440		

1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
	362 - Hỗ trợ các tổ chức xã hội	**255.896.900**	**255.896.900**		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	100.793.900	100.793.900		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	155.103.000	155.103.000		
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**				
	071 - Giáo dục mầm non				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	072 - Giáo dục tiểu học				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	073 - Giáo dục trung học cơ sở				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**8.540.756.763**	**8.540.756.763**		
	371 - Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	**747.712.583**	**747.712.583**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	747.712.583	747.712.583		
	374 - Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	**1.047.690.500**	**1.047.690.500**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.047.690.500	1.047.690.500		
	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	**6.745.353.680**	**6.745.353.680**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.745.353.680	6.745.353.680		
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**2.075.956.705**	**2.075.956.705**		
	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	**1.560.860.500**	**1.560.860.500**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.560.860.500	1.560.860.500		

	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	**1.560.860.500**	**1.560.860.500**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.560.860.500	1.560.860.500		
	282 - Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	**9.550.000**	**9.550.000**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	9.550.000	9.550.000		
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	**330.200.651**	**330.200.651**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	330.200.651	330.200.651		
	292 - Giao thông đường bộ	**147.150.000**	**147.150.000**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	147.150.000	147.150.000		
	312 - Kiến thiết thị chính	**28.195.554**	**28.195.554**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	28.195.554	28.195.554		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**463.313.000**	**463.313.000**		
	261 - Xử lý chất thải rắn	**463.313.000**	**463.313.000**		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	463.313.000	463.313.000		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**1.086.409.400**	**1.086.409.400**		
	161 - Văn hóa	**1.086.409.400**	**1.086.409.400**		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.086.409.400	1.086.409.400		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**499.122.000**	**499.122.000**		
	191 - Phát thanh	**499.122.000**	**499.122.000**		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	499.122.000	499.122.000		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**130.988.000**	**130.988.000**		
	221 - Thể dục thể thao	**130.988.000**	**130.988.000**		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	130.988.000	130.988.000		
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
IV	Chi đầu tư XDCB	25.588.840.000	25.588.840.000		
V	Chi nộp Ngân sách cấp trên	124.000.000	124.000.000		

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

Trần Thị Thu Trang